

Phụ lục II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG CỦA CÁC TRẠM BƠM ĐIỆN**

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TƯỚI CHI TIẾT

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết quy định cho từng chủng loại máy bơm theo mùa vụ như sau:

Bảng 12. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết

Đơn vị: kwh/ha/vụ

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Miền núi phía Bắc						
1	Vụ Đông Xuân	188,9	402,3			55,5	116,5
	Q ≤ 290	171,9	479,6			50,2	138,1
	290 < Q ≤ 560	184,7	516,3			54,0	148,6
	560 < Q ≤ 740	142,8	387,3			41,1	111,2
	740 < Q ≤ 1000	218,9	440,9			64,1	127,8
	1000 < Q ≤ 1200	206,9	364,8			62,2	106,7
	1200 < Q ≤ 1500	158,2	315,5			46,5	91,4
	1500 < Q ≤ 2500	184,6	335,4			54,9	97,5
	2500 < Q ≤ 4000	115,7	293,4			33,9	84,5
2	Vụ Mùa hoặc vụ Hè thu	110,6	227,1			54,0	113,3
	Q ≤ 290	101,0	270,9			48,9	134,3
	290 < Q ≤ 560	108,6	291,7			52,5	144,6
	560 < Q ≤ 740	83,6	218,6			40,0	108,1
	740 < Q ≤ 1000	128,2	248,8			62,4	124,3
	1000 < Q ≤ 1200	121,0	205,6			60,5	103,8
	1200 < Q ≤ 1500	92,6	178,0			45,2	88,9
	1500 < Q ≤ 2500	107,9	189,1			53,4	94,8
	2500 < Q ≤ 4000	68,0	165,6			33,0	82,2
3	Vụ Đông					67,5	141,7
	Q ≤ 290					61,0	167,9
	290 < Q ≤ 560					65,5	180,8

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	560<Q≤ 740					50,2	134,6
	740<Q≤ 1000					77,9	155,4
	1000<Q≤ 1200					75,8	130,1
	1200<Q≤ 1500					56,5	111,1
	1500<Q≤ 2500					66,9	118,7
	2500<Q≤ 4000					41,2	102,7
II	Đồng bằng sông Hồng						
1	Vụ Đông xuân	125,0	376,5	114,1	360,8	36,9	108,3
	Q≤ 290	170,5	522,2	149,4	501,1	49,9	151,1
	290<Q≤ 560	179,6	492,8	159,7	472,9	52,7	142,6
	560<Q≤ 740	136,1	424,1	118,5	406,5	39,8	122,8
	740<Q≤ 1000	118,3	489,8	112,0	469,0	28,0	140,7
	1000<Q≤ 1200	130,0	424,3	111,3	405,5	37,9	120,7
	1200<Q≤ 1500	149,9	341,2	136,0	327,2	43,7	98,8
	1500<Q≤ 1800	135,2	318,2	122,2	305,2	39,3	92,1
	1800<Q≤ 2500	110,8	358,8	94,9	343,0	32,3	102,1
	2500<Q≤ 4000	113,7	308,4	100,2	294,8	33,4	88,7
	4000<Q≤ 5400	263,2	557,1	238,4	532,3	77,8	163,4
	5400<Q≤ 8000	123,4	450,5	104,5	431,5	37,3	129,3
	8000<Q≤ 11000	159,1	429,3	140,3	410,5	46,8	123,4
	11000<Q≤ 32000	99,1	205,3	90,4	196,7	29,5	59,1
2	Vụ Mùa	72,4	210,7	64,0	203,2	35,8	105,2
	Q≤ 290	99,0	293,9	84,3	284,1	48,5	146,7
	290<Q≤ 560	104,5	277,3	90,6	268,1	51,1	138,5
	560<Q≤ 740	78,7	238,5	66,2	230,1	38,6	119,2
	740<Q≤ 1000	53,0	274,4	57,9	263,7	27,2	136,6
	1000<Q≤ 1200	73,4	235,3	61,6	227,4	36,8	117,2
	1200<Q≤ 1500	87,7	192,3	77,2	185,3	42,4	95,9
	1500<Q≤ 1800	79,1	179,3	69,3	172,8	38,1	89,4
	1800<Q≤ 2500	62,6	199,0	52,6	192,3	31,4	99,1
	2500<Q≤ 4000	66,8	173,8	56,7	167,1	32,4	86,1
	4000<Q≤ 5400	147,3	306,0	132,9	296,4	75,7	158,6
	5400<Q≤ 8000	72,2	248,4	60,8	240,8	36,2	125,6
	8000<Q≤ 11000	93,5	241,7	79,7	232,5	45,5	119,8
	11000<Q≤ 32000	57,6	113,9	52,0	110,2	28,6	57,4

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Vụ Đông					40,1	117,7
	Q ≤ 290					54,2	164,2
	290 < Q ≤ 560					57,2	155,1
	560 < Q ≤ 740					43,2	133,5
	740 < Q ≤ 1000					30,4	152,9
	1000 < Q ≤ 1200					41,2	131,2
	1200 < Q ≤ 1500					47,5	107,4
	1500 < Q ≤ 1800					42,7	100,2
	1800 < Q ≤ 2500					35,1	111,0
	2500 < Q ≤ 4000					36,3	96,4
	4000 < Q ≤ 5400					84,6	177,6
	5400 < Q ≤ 8000					40,5	140,6
	8000 < Q ≤ 11000					50,8	134,1
	11000 < Q ≤ 32000					32,1	64,2
III	Bắc Trung Bộ						
1	Vụ Đông xuân	175,2	403,1	175,2	403,1	57,2	147,9
	Q ≤ 320	299,4	456,8	299,4	456,8	101,6	167,9
	320 < Q ≤ 540	271,1	638,7	271,1	638,7	88,2	233,8
	540 < Q ≤ 720	206,0	479,9	206,0	479,9	67,3	175,5
	720 < Q ≤ 1000	151,7	420,8	151,7	420,8	48,2	154,2
	1000 < Q ≤ 1200	187,2	352,2	187,2	352,2	62,4	129,9
	1200 < Q ≤ 1500	149,8	281,7	149,8	281,7	49,9	103,9
	1500 < Q ≤ 2000	146,4	351,3	146,4	351,3	47,3	128,7
	2000 < Q ≤ 2500	203,3	386,4	203,3	386,4	68,4	142,0
	2500 < Q ≤ 4000	135,8	318,9	135,8	318,9	44,2	116,8
	4000 < Q ≤ 8000	189,2	368,7	189,2	368,7	63,4	135,6
	8000 < Q ≤ 10000	119,0	225,3	119,0	225,3	39,5	83,1
2	Vụ Hè thu	159,1	364,2	147,9	364,2	55,7	143,4
	Q ≤ 320	263,4	405,1	248,6	405,1	96,6	159,7
	320 < Q ≤ 540	241,2	565,7	220,7	565,7	83,9	222,3
	540 < Q ≤ 720	183,3	424,8	167,7	424,8	64,0	166,9
	720 < Q ≤ 1000	135,6	372,7	122,2	372,7	45,8	146,6
	1000 < Q ≤ 1200	164,1	312,4	164,1	312,4	59,4	123,6
	1200 < Q ≤ 1500	131,3	249,9	131,3	249,9	47,5	98,9
	1500 < Q ≤ 2000	130,1	311,3	119,5	311,3	45,0	122,4

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	2000<Q≤ 2500	178,8	342,8	168,4	342,8	64,9	135,1
	2500<Q≤ 4000	120,8	282,5	110,9	282,5	42,1	111,1
	4000<Q≤ 8000	168,7	326,9	158,7	326,9	60,3	128,9
	8000<Q≤ 10000	176,6	339,1	166,7	339,1	63,4	133,8
3	Vụ Đông					62,4	160,7
	Q≤ 320					108,3	179,0
	320<Q≤ 540					94,0	249,2
	540<Q≤ 720					71,7	187,1
	720<Q≤ 1000					51,3	164,4
	1000<Q≤ 1200					66,5	138,4
	1200<Q≤ 1500					53,2	110,7
	1500<Q≤ 2000					50,4	137,3
	2000<Q≤ 2500					72,9	151,2
	2500<Q≤ 4000					47,1	124,5
	4000<Q≤ 8000					67,6	144,5
	8000<Q≤ 10000					71,0	149,9
IV	Nam Trung Bộ						
1	Vụ Đông xuân	176,4	525,8	176,4	525,8	71,3	238,3
	Q≤ 270	306,1	534,7	306,1	534,7	127,7	248,5
	270<Q≤ 520	254,1	629,9	254,1	629,9	102,9	289,5
	520<Q≤ 700	118,2	427,2	118,2	427,2	49,1	194,8
	700<Q≤ 1000	175,1	559,2	175,1	559,2	70,1	253,5
	1000<Q≤ 1200	171,7	467,7	171,7	467,7	70,2	211,4
2	Vụ Hè thu	200,8	591,2	200,8	591,2	45,8	226,7
	Q≤ 270	348,3	601,1	348,3	601,1	101,1	234,1
	270<Q≤ 520	289,2	708,2	289,2	708,2	73,0	275,5
	520<Q≤ 700	134,8	480,7	134,8	480,7	34,1	190,5
	700<Q≤ 1000	199,3	628,8	199,3	628,8	40,8	239,6
	1000<Q≤ 1200	195,4	525,9	195,4	525,9	50,8	203,5
3	Vụ Mùa	151,3	481,9	116,0	466,8		
	Q≤ 270	260,6	496,2	205,7	472,6		
	270<Q≤ 520	217,2	579,0	168,3	558,0		
	520<Q≤ 700	100,2	389,4	77,1	379,6		
	700<Q≤ 1000	150,6	512,1	114,5	496,7		
	1000<Q≤ 1200	146,6	429,0	113,7	414,9		

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
V	Tây Nguyên						
1	Vụ Đông xuân			257,9	1.004,5	65,8	290,1
	Q ≤ 300			210,5	1.132,1	53,8	330,0
	300 < Q ≤ 500			240,0	1.456,9	60,5	424,4
	500 < Q ≤ 700			295,3	722,8	80,2	211,3
	700 < Q ≤ 1000			289,3	932,3	70,1	262,8
	1000 < Q ≤ 1500			210,5	822,0	55,3	239,7
2	Vụ Mùa			175,1	678,0	63,2	278,5
	Q ≤ 300			142,2	765,2	51,7	316,8
	300 < Q ≤ 500			161,9	985,8	58,1	407,4
	500 < Q ≤ 700			200,1	487,2	77,0	202,8
	700 < Q ≤ 1000			197,8	627,8	67,3	252,3
	1000 < Q ≤ 1500			142,4	555,0	53,1	230,1
VI	Đông Nam Bộ						
1	Vụ Đông xuân	164,2	604,5	255,4	634,9	68,8	178,5
	Q ≤ 1000	146,2	654,8	234,0	684,1	62,9	193,7
	1000 < Q ≤ 1200	153,3	524,6	226,6	549,1	62,7	155,0
	1200 < Q ≤ 1500	106,0	638,5	199,7	669,8	50,1	188,4
	1500 < Q ≤ 1800	173,5	579,4	265,3	610,0	71,9	171,0
	1800 < Q ≤ 2400	304,8	644,1	405,3	677,6	116,3	189,8
2	Vụ Hè thu	124,7	412,5	161,4	412,5	65,5	169,9
	Q ≤ 1000	108,9	445,3	149,4	445,3	59,9	184,4
	1000 < Q ≤ 1200	112,4	356,9	145,5	356,9	59,7	147,6
	1200 < Q ≤ 1500	88,9	437,0	123,7	437,0	47,7	179,4
	1500 < Q ≤ 1800	131,6	395,8	167,0	395,8	68,4	162,9
	1800 < Q ≤ 2400	217,7	436,7	262,6	436,7	110,7	180,8
3	Vụ Mùa	68,0	248,4	90,6	271,0	41,8	108,4
	Q ≤ 1000	60,4	268,9	86,2	294,6	38,2	117,6
	1000 < Q ≤ 1200	62,6	214,8	83,2	235,5	38,1	94,2
	1200 < Q ≤ 1500	45,6	263,7	69,0	287,2	30,4	114,4
	1500 < Q ≤ 1800	71,5	237,9	93,2	259,6	43,6	103,9
	1800 < Q ≤ 2400	125,9	263,6	146,8	284,5	70,6	115,3
VII	Đồng bằng sông Cửu Long						
1	Vụ Đông xuân	135,2	358,4	192,9	377,6	51,1	130,5
	Q ≤ 180	176,2	451,0	250,4	475,7	67,5	164,2

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	180<Q≤ 250	173,9	433,1	245,4	456,9	66,4	157,7
	250<Q≤ 330	206,6	366,9	269,2	387,8	78,2	134,4
	330<Q≤ 550	144,9	442,5	216,5	466,4	56,1	160,9
	550<Q≤ 700	125,8	352,3	183,2	371,4	48,4	128,2
	700<Q≤ 1000	131,2	383,2	193,4	404,0	50,3	139,2
	1000<Q≤ 1200	150,9	391,2	213,3	412,0	56,7	142,3
	1200<Q≤ 1500	160,4	320,8	211,1	337,7	60,0	116,9
	1500<Q≤ 2000	89,6	321,9	142,1	339,4	34,4	117,6
	2000<Q≤ 2500	111,5	356,5	169,7	375,9	42,5	130,3
	2500<Q≤ 4000	106,7	269,7	149,2	283,9	39,8	98,1
	4000<Q≤ 6000	91,5	184,6	120,2	194,1	34,1	67,1
2	Vụ Hè thu	111,3	273,5	139,2	273,5	49,1	125,3
	Q≤ 180	144,7	345,4	180,8	345,4	64,8	157,7
	180<Q≤ 250	142,6	331,7	177,3	331,7	63,8	151,4
	250<Q≤ 330	166,8	280,8	195,4	280,8	75,1	129,0
	330<Q≤ 550	120,2	339,0	155,7	339,0	53,9	154,5
	550<Q≤ 700	103,8	269,8	132,1	269,8	46,4	123,1
	700<Q≤ 1000	108,5	293,3	139,3	293,3	48,4	133,7
	1000<Q≤ 1200	123,8	298,9	154,3	298,9	54,5	136,6
	1200<Q≤ 1500	130,0	244,0	152,9	244,0	57,6	112,2
	1500<Q≤ 2000	76,2	244,9	101,6	244,9	33,0	112,9
	2000<Q≤ 2500	92,5	272,8	122,4	272,8	40,8	125,1
	2500<Q≤ 4000	87,3	206,0	108,0	206,0	38,2	94,2
	4000<Q≤ 6000	74,1	140,4	86,9	140,4	32,8	64,5
3	Vụ Thu đông	85,7	224,4	105,0	243,6	48,2	122,9
	Q≤ 180	111,3	282,8	136,4	307,9	63,5	154,6
	180<Q≤ 250	109,8	271,6	134,0	295,7	62,6	148,5
	250<Q≤ 330	130,0	230,6	149,6	250,2	73,6	126,5
	330<Q≤ 550	91,8	277,3	116,4	301,9	52,8	151,5
	550<Q≤ 700	79,6	220,8	99,2	240,4	45,5	120,7
	700<Q≤ 1000	83,0	240,0	104,4	261,4	47,4	131,1
	1000<Q≤ 1200	95,4	245,3	116,4	266,3	53,4	134,0
	1200<Q≤ 1500	100,8	200,6	117,8	217,6	56,5	110,1
	1500<Q≤ 2000	58,1	200,9	75,0	217,8	32,4	110,6
	2000<Q≤ 2500	70,8	223,3	90,7	243,1	40,0	122,7

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	2500<Q≤ 4000	67,4	169,2	81,6	183,4	37,5	92,4
	4000<Q≤ 6000	57,5	115,4	67,1	125,0	32,1	63,2

Ghi chú: Ký hiệu Q tại Bảng trên là lưu lượng máy bơm thiết kế.

II. ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TIÊU CHI TIẾT

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết quy định cho từng chủng loại máy bơm theo mùa vụ như sau:

Bảng 13. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết

Đơn vị: kwh/ha/vụ

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Miền núi phía Bắc						
1	Vụ Đông xuân	25,4	52,0	27,2	68,4	33,3	85,4
	Q≤ 1000	32,0	61,0	34,4	80,3	42,0	100,3
	1000<Q≤ 1200	26,6	50,8	28,7	66,9	35,0	83,6
	1200<Q≤ 1500	21,3	40,7	22,9	53,5	28,0	66,9
	1500<Q≤ 1890	28,2	53,8	30,3	70,8	37,1	88,5
	1890<Q≤ 2500	20,3	54,8	21,5	72,0	26,2	90,0
	2500<Q≤ 4000	17,4	39,9	18,6	52,5	22,7	65,6
	4000<Q≤ 8000	23,5	49,0	25,2	64,4	30,8	80,5
2	Vụ Mùa hoặc vụ Hè thu	83,1	193,4	110,3	246,6	120,5	267,6
	Q≤ 1000	105,4	227,7	139,6	290,2	152,5	314,9
	1000<Q≤ 1200	87,9	189,7	116,3	241,9	127,0	262,4
	1200<Q≤ 1500	70,3	151,8	93,1	193,5	101,6	209,9
	1500<Q≤ 1890	93,0	200,8	123,1	255,9	134,4	277,7
	1890<Q≤ 2500	64,7	202,5	86,3	258,5	94,4	280,6
	2500<Q≤ 4000	56,1	148,0	74,7	188,8	81,7	204,9
	4000<Q≤ 8000	76,9	181,9	102,4	232,0	112,1	251,9
II	Đồng bằng sông Hồng						
1	Vụ Đông xuân	22,9	41,3	14,8	56,2	16,0	62,1
	Q≤ 290	31,1	68,6	19,1	93,5	20,4	103,3
	290<Q≤ 540	33,1	80,8	19,5	110,2	20,8	121,7
	540<Q≤ 700	39,0	63,5	25,5	86,1	27,5	95,1
	700<Q≤ 1000	40,9	66,6	26,8	90,4	28,8	99,9

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	1000<Q≤ 1200	34,1	55,5	22,3	75,4	24,0	83,2
	1200<Q≤ 1400	29,2	47,6	19,1	64,6	20,6	71,3
	1400<Q≤ 1950	23,5	38,3	15,4	52,0	16,6	57,4
	1950<Q≤ 2500	17,6	43,6	10,3	59,5	11,0	65,7
	2500<Q≤ 4000	22,3	42,2	14,5	57,6	15,5	63,6
	4000<Q≤ 8000	22,2	46,7	13,9	63,8	14,9	70,5
	8000<Q≤ 12000	29,3	69,8	17,5	95,5	18,7	105,5
	12000<Q≤ 22000	33,0	51,6	22,1	70,1	23,8	77,4
	22000<Q≤ 27000	35,9	56,1	24,0	76,2	25,9	84,1
	27000<Q≤ 30000	26,0	45,7	17,1	62,4	18,4	68,9
	30000<Q≤ 32000	18,9	29,6	12,7	40,2	13,7	44,4
	Q>32000	20,7	27,8	13,8	37,5	14,8	41,4
2	Vụ Mùa	46,4	167,5	34,5	181,2	41,3	228,8
	Q≤ 290	54,4	279,6	38,1	301,4	46,8	381,8
	290<Q≤ 540	54,2	329,0	35,7	354,8	44,2	449,9
	540<Q≤ 700	79,9	259,6	61,8	278,7	73,4	351,3
	700<Q≤ 1000	83,9	272,5	64,9	292,6	77,0	368,9
	1000<Q≤ 1200	69,9	227,1	54,1	243,8	64,2	307,4
	1200<Q≤ 1400	60,0	194,7	46,3	209,0	55,0	263,5
	1400<Q≤ 1950	48,3	156,7	37,3	168,2	44,3	212,1
	1950<Q≤ 2500	31,8	176,7	18,6	191,5	23,1	242,9
	2500<Q≤ 4000	44,3	170,9	32,5	185,1	39,3	233,9
	4000<Q≤ 8000	42,6	189,5	28,8	204,6	35,1	258,9
	8000<Q≤ 12000	53,8	283,5	33,0	305,6	40,5	387,1
	12000<Q≤ 22000	67,6	208,3	53,6	226,3	63,4	285,1
	22000<Q≤ 27000	73,4	226,3	58,2	245,9	68,9	309,7
	27000<Q≤ 30000	52,3	185,2	40,3	200,9	48,4	253,7
	30000<Q≤ 32000	38,7	119,3	30,7	129,7	36,3	163,3
	Q>32000	52,7	116,6	41,9	124,9	49,1	156,8
III	Bắc Trung Bộ						
1	Vụ Đông xuân	96,0	204,6	93,1	199,3	108,9	230,2
	Q≤ 540	193,2	332,0	187,6	323,5	219,1	373,4
	540<Q≤ 1000	141,2	269,7	137,0	262,8	160,1	303,4
	1000<Q≤ 1500	103,7	201,1	100,7	195,9	117,6	226,3

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	1500<Q≤ 2000	87,8	150,7	85,2	146,9	99,5	169,6
	2000<Q≤ 2500	68,1	176,7	66,0	172,1	77,4	198,9
	2500<Q≤ 4000	88,3	182,1	85,6	177,4	100,2	204,9
	4000<Q≤ 8000	87,2	201,6	84,6	196,4	99,1	226,9
2	Vụ Hè thu	52,0	174,1	49,5	196,4	58,5	227,9
	Q≤ 540	112,5	288,6	110,1	325,9	129,2	377,1
	540<Q≤ 1000	80,5	230,9	78,9	261,5	93,1	303,1
	1000<Q≤ 1500	58,3	171,7	57,0	194,3	67,3	225,4
	1500<Q≤ 2000	51,1	130,2	49,9	147,1	58,5	170,3
	2000<Q≤ 2500	34,2	149,4	30,9	168,1	36,7	195,3
	2500<Q≤ 4000	46,8	154,4	44,1	173,9	52,3	201,9
	4000<Q≤ 8000	45,0	170,7	41,6	192,1	49,4	223,0
IV	Đông Nam Bộ						
1	Vụ Mùa	121,4	251,5	123,1	208,6	136,7	231,6
	Q≤ 1000	153,2	371,0	169,2	292,7	188,1	324,9
	1000<Q≤ 1500	103,6	360,4	122,9	288,2	136,5	319,7
	1500<Q≤ 2500	105,7	223,2	114,4	174,9	127,1	194,2
	2500<Q≤ 4000	130,0	198,6	117,0	178,9	130,0	198,6
V	Đồng bằng sông Cửu Long						
1	Vụ Hè thu	36,5	89,2	70,2	140,4	84,4	172,9
	Q≤ 180	51,6	116,9	98,4	184,1	118,5	226,5
	180<Q≤ 250	50,8	112,3	96,8	176,9	116,5	217,5
	250<Q≤ 330	58,6	94,5	109,1	148,3	132,2	182,7
	330<Q≤ 550	42,0	111,8	81,2	176,3	97,5	216,8
	550<Q≤ 700	52,3	131,9	100,6	208,0	120,9	255,7
	700<Q≤ 1000	36,6	92,3	70,4	145,6	84,6	179,0
	1000<Q≤ 1200	37,1	90,5	71,4	142,5	85,9	175,5
	1200<Q≤ 1500	38,2	73,4	71,8	115,0	86,9	142,3
	1500<Q≤ 2000	23,8	72,7	47,0	114,5	56,0	140,8
	2000<Q≤ 2500	28,8	79,5	56,3	125,2	67,3	153,9
	2500<Q≤ 4000	26,3	56,9	50,2	89,5	60,3	110,1
	4000<Q≤ 6000	21,7	38,4	40,6	60,1	49,3	74,2
	6000<Q≤ 8000	25,8	63,0	49,9	99,1	59,6	121,9
2	Vụ Thu đông	47,5	176,3	113,5	210,7	137,7	259,3

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	$Q \leq 180$	67,9	232,9	158,8	275,9	192,6	339,4
	$180 < Q \leq 250$	67,1	223,6	156,0	265,0	189,3	326,0
	$250 < Q \leq 330$	80,6	186,2	175,1	222,2	212,3	273,6
	$330 < Q \leq 550$	54,0	223,5	131,6	264,2	159,6	324,9
	$550 < Q \leq 700$	67,9	263,4	162,7	311,6	197,4	383,3
	$700 < Q \leq 1000$	47,5	184,4	113,9	218,2	138,2	268,3
	$1000 < Q \leq 1200$	48,4	178,3	115,4	214,0	140,1	263,4
	$1200 < Q \leq 1500$	50,2	143,4	115,7	172,6	140,3	212,3
	$1500 < Q \leq 2000$	30,0	143,5	76,4	171,9	92,4	211,6
	$2000 < Q \leq 2500$	37,0	156,8	91,2	188,0	110,5	231,4
	$2500 < Q \leq 4000$	35,0	112,6	80,9	134,3	98,2	165,2
	$4000 < Q \leq 6000$	29,1	75,4	65,3	90,1	79,3	110,9
	$6000 < Q \leq 8000$	33,9	124,8	80,7	148,6	97,6	182,9

Ghi chú: Ký hiệu Q tại Bảng trên là lưu lượng máy bơm thiết kế.